TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26/01/2026
Về việc: "Không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4-B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Nguyễn Thị Tài**
2. Bà: **Trần Thị Quế**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Bảo Trung**-Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 4-B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà**-Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B (cũ), địa chỉ: Số 08 Nguyễn Tất Thành, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai, lưu động theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 636/2025/TLST- HNGĐ ngày 11/12/2025 về việc "*Không công nhận là vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/01/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 6, Thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Đinh Công C, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 6, Thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B.

(Bà A, ông C có đơn xin vắng mặt).

NHẬN THẤY :

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông C trước đây có tìm hiểu yêu nhau và chung sống như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay tại xóm 6, thôn 7, xã Tân Châu, huyện Di Linh, tỉnh B nay là xóm 6, thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B vẫn chưa có đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý. Quá trình chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2012 ông C bỏ đi khỏi địa phương và có gia đình mới. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong làm ăn kinh tế và nuôi dạy con cái dẫn đến thường xuyên cãi vã, không tôn trọng nhau. Hiện ông C đang ở xóm 6, thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B. Nay bà A không thể sống chung với ông C được nữa nên yêu cầu Tòa án tuyên bà A và ông C không phải là vợ chồng

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà A và ông C có 02 con chung gồm chị Đinh Thị Hồng D, sinh năm 1997 và chị Đinh Thị Hồng E, sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành, không bị mất hay hạn chế năng lực hành vi dân sự nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà A và ông C tự thỏa thuận chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà A và ông C không có nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ngày 15/12/2025, trong quá trình giải quyết vụ án ông C trình bày:

Từ năm đủ 20 tuổi đến khi gặp bà Nguyễn Thị A năm 1996 thì ông C sinh sống tại Khu 2, xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ nay là thôn 2, xã Bằng Luân, tỉnh Phú Thọ; Đến năm 1982 ông C có chung sống với bà Trần Thị Đoan sinh năm 1963 không đăng ký kết hôn, có 04 người con chung. Năm 1995 ông C không còn chung sống với bà Đoan, sau đó ông C vào thôn 6, xã Tân Châu, huyện Di Linh, tỉnh B nay là thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B gặp và chung sống với bà Nguyễn Thị A từ năm 1996 cũng không có đăng ký kết hôn. Do chung sống với bà A gặp nhiều áp lực kinh tế và không ai trông nôm Từ đường nên ông C bỏ về quê sinh sống một mình cho đến nay chưa kết hôn với ai. Tháng 11/2025, ông C trở lại sinh sống tại thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B. Ông C sống một mình, không sống với bà A và cũng không chung sống với người phụ nữ nào khác.

- Ông C xác nhận trình bày của bà A về con chung, tài sản chung, nợ chung như trên là đúng; ông C cũng đồng ý yêu cầu Tòa án xử không công nhận bà A và ông C là vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đề có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử, xử không công nhận bà A và ông C là vợ chồng; buộc bà A chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. **Về tố tụng**: Bà A và ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

2. **Về nội dung**:

[01] **Về quan hệ hôn nhân:**

- Bà A và ông C đều trình bày ông bà sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay tại xóm 6, thôn 7, xã Tân Châu, huyện Di Linh, tỉnh B nay là xóm 6, thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn.

- Tại Công văn số 1223/UBND ngày 30/12/2025 Ủy ban nhân dân xã Di Linh, tỉnh B thể hiện: "*Không tìm thấy trường hợp ông Đinh Công C và bà Nguyễn Thị A đx thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn hoặc xin xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn tại xã*".

Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của bà A và ông C là không hợp pháp, vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xử không công nhận bà A và ông C là vợ chồng.

[02] **Về con chung**: Bà A và ông C đều xác nhận ông bà có 02 người con chung đã thành niên, không bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[03] **Về tài sản chung, nợ chung**: Bà A và ông C tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[04] **Về án phí**: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án buộc bà A phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí không công nhận là vợ chồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Đinh Công C là vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà A phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí không công nhận là vợ chồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010366 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B. Bà A đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B (2)
- VKSND khu vực 4-B;
- VKSND tỉnh B;
- Các Đương sự;
- CC.THADS khu vực 4-B;
- UBND xã Di Linh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tài **Trần Thị Quế** **Nguyễn Văn Linh**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – B

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 08 giờ 45 phút ngày 26/01/2026.

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B (Trụ sở cũ).

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: + Bà: Trần Thị Quế.

+ Bà: Nguyễn Thị Tài.

Tiến hành nghị án đối với án hôn nhân gia đình thụ lý số 636/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2025 về việc "*Không công nhận là vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/01/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 6, Thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Đinh Công C, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 6, Thôn Tân Châu 7, xã Di Linh, tỉnh B.

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Đinh Công C là vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà A phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí không công nhận là vợ chồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010366 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B. Bà A đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ *Ý kiến của Hội thẩm nhân dân Quế:* Thống nhất nội dng như trên.

+ *Ý kiến của Hội thẩm nhân dân Tài:* Thống nhất nội dng như trên.

+ *Ý kiến của chủ toạ*: Thống nhất nội dng như trên.

Hội đồng xét xử biểu quyết: 3/3, đạt tỷ lệ 100%.

Buổi hội ý kết thúc vào lúc 08 giờ 55 phút, cùng ngày các thành viên đã đọc lại biên bản và ghi nhận nội dung đã quyết định.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tài **Trần Thị Quế** **Nguyễn Văn Linh**